

Số: 315 /CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 7 năm 2018

V/v: Công bố thông tin  
BCTC Quý II năm 2018.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Mã chứng khoán : BRR
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

**II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :**

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

**III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính Quý II năm 2018.

Ngày 19/7/2018, Công ty đã công bố thông tin BCTC quý II/2018. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2018.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý II năm 2018. 7

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Ngọc Thịnh

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊACỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 13 tháng 07 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>160.627.748.414</b>	<b>205.585.093.013</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>76.586.000.147</b>	<b>124.986.677.923</b>
1. Tiền	111		9.386.000.147	10.986.677.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.200.000.000	114.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.723.197.649</b>	<b>17.862.100.516</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.108.038.676	16.196.418.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.725.890.000	1.320.070.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.889.268.973	345.611.640
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>53.655.581.331</b>	<b>61.591.408.057</b>
1. Hàng tồn kho	141		53.655.581.331	61.591.408.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.662.969.287</b>	<b>1.144.906.517</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	15.489.912.925	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	173.056.362	1.144.906.517
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.325.587.515.864</b>	<b>1.324.591.641.781</b>
<b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>390.786.870.916</b>	<b>270.673.350.349</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	390.579.144.699	270.390.887.847
- Nguyên giá	222		611.217.442.986	490.856.508.043
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(220.638.298.287)	(220.465.620.196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	207.726.217	282.462.502
- Nguyên giá	228		1.484.794.923	1.484.794.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.277.068.706)	(1.202.332.421)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.9	<b>267.372.533.660</b>	<b>386.086.027.369</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.372.533.660	386.086.027.369
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>667.387.945.938</b>	<b>667.387.945.938</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.313	324.501.345.313
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.165.350</b>	<b>444.318.125</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	40.165.350	444.318.125
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.486.215.264.278</b>	<b>1.530.176.734.794</b>

1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>273.342.089.120</b>	<b>295.623.152.064</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.476.523.024</b>	<b>149.347.138.139</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.918.924.242	4.346.262.038
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	12.263.493.632	16.750.401.920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.006.669.365	5.606.148.468
5. Phải trả người lao động	314	V.13	32.615.005.824	76.576.887.581
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		140.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	47.342.676.403	4.859.167.765
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.000.000.000	35.000.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	23.329.753.558	6.068.270.367
12. Quỹ Bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>144.865.566.096</b>	<b>146.276.013.925</b>
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	137.500.000.000	138.500.000.000
7. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		7.365.566.096	7.776.013.925
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>1.212.873.175.158</b>	<b>1.234.553.582.730</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.212.873.175.158</b>	<b>1.234.553.582.730</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.417.000.000	9.883.000.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.456.175.158	99.670.582.730
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		5.345.582.730	99.670.582.730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.110.592.428	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.486.215.264.278</b>	<b>1.530.176.734.794</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.419.808.769	58.506.318.278	96.876.672.923	146.521.254.305
- Mù cao su			41.682.467.469	55.591.902.328	91.708.373.823	140.098.048.155
- Giá công mu			787.433.500	1.268.044.750	2.832.764.500	4.185.005.350
- Dịch vụ khác (khách sạn, kiểm phẩm, đóng gói, ...)			949.907.800	1.646.371.200	2.335.534.600	2.238.200.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		43.419.808.769	58.506.318.278	96.876.672.923	146.521.254.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	37.233.230.948	45.923.263.260	78.460.126.030	110.865.090.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.186.577.821	12.583.055.018	18.416.546.893	35.656.164.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	5.508.495.552	1.597.594.954	5.968.874.285	1.846.551.025
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	942.335.496	1.701.520.685	2.047.335.496	2.347.526.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		942.335.496	1.659.000.000	2.047.335.496	2.240.388.889
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	976.532.569	1.267.609.075	2.264.005.545	2.449.773.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.811.128.577	5.521.057.483	9.868.585.215	16.740.332.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.965.076.731	5.690.462.729	10.205.494.922	15.965.082.028
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	36.327.170.388	6.133.798.385	44.329.970.936	18.890.256.239
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	6.570.001	5.894.290	68.738.524	35.848.750
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		36.320.600.387	6.127.904.095	44.261.232.412	18.854.407.489
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		41.285.677.118	11.818.366.824	54.466.727.334	34.819.489.517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.243.966.682	1.654.991.965	9.356.134.906	5.227.754.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thụ nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		34.041.710.436	10.163.374.859	45.110.592.428	29.591.734.943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	303	90	401	263

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Huyen Thai Tu A 2018.xls Kqkd

Nguyễn Ngọc Thịnh

31.644.436.519

Nguyễn Trọng Cảnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2018**  
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101.218.377.351	157.205.654.845
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(45.884.588.478)	(72.119.390.828)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.115.935.739)	(77.460.313.810)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2	(2.047.335.496)	(2.240.388.889)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.400.000.000)	(6.572.762.609)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.024.491.236	15.772.421.651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.443.928.080)	(3.044.782.676)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(31.648.919.206)</b>	<b>11.540.437.684</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(7.248.484.361)	(11.448.940.492)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.881.755.700	17.210.954.123
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.540.423.081	1.748.130.220
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>18.173.694.420</b>	<b>7.510.143.851</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	5.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(35.000.000.000)	(34.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(35.000.000.000)</b>	<b>(29.500.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(48.475.224.786)</b>	<b>(10.449.418.465)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>124.986.677.923</b>	<b>60.157.522.519</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.547.010	63.229.280
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>76.586.000.147</b>	<b>49.771.333.334</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Cảnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán: Quý II năm 2018

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ :1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Trọng Cảnh, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 3 D4, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh)

#### - Hội đồng quản trị

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Thành viên HĐQT

+ Nguyễn Minh Đoan - Thành viên HĐQT

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

#### - Ban Tổng Giám đốc

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc Công ty

+ Huỳnh Quang Trung - Phó TGD Công ty

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGD Công ty

#### - Ban Kiểm soát

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Phạm Thị Kim Loan - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục. chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Kỳ này bắt đầu từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB (Công ty đang giao dịch nhiều nhất)
- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
  - Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.
  - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.
  - Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- 3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
  - Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bán giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

- 4- Nguyên tắc kế toán phải thu :
  - Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- 5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc:
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỳ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mù cao su thực hiện so với kế hoạch.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

7-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8-Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng: Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay



- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng:

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. *Doanh thu bán hàng* : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

· Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

· Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

· Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. *Thu nhập khác*

· Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác, thu mua mủ cao su và gia công chế biến mủ là 10% (NĐ 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 và Công văn số 8100/CT-TTHT ngày 4/10/2016 của Cục thuế tỉnh BRVT)

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

+ Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	110.219.707	24.486.940
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	76.475.780.440	124.962.190.983
<b>Cộng</b>	<b>76.586.000.147</b>	<b>124.986.677.923</b>
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ SINTEX CHEMICAL CORP	3.396.193.920	
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	5.516.050	5.811.886.480
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	229.996.800	2.199.055.290
+ Cty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Lộc	21.732.480	1.108.830.765
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	1.491.992.986	1.600.979.430
+ CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC	3.505.112.320	4.932.284.611
+ Phải thu khách hàng khác	457.494.120	543.382.300

<b>Cộng</b>	<b>9.108.038.676</b>	<b>16.196.418.876</b>
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Cơ sở cung cấp cây giống cao su bà rịa	2.072.000.000	1.036.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Việt Khôi Hưng		207.070.000
+ Cty CP giải pháp CN môi trường nhất tỉnh	483.331.000	
+ Sửa chữa Xi nghiệp chế biến	775.000.000	
+ Cty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá VN		77.000.000
+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB. VT. ...	<u>395.559.000</u>	

**Cộng** **3.725.890.000** **1.320.070.000**

04. Phải thu khác

\* **Ngắn hạn** :

- Phải thu cơ quan BHXH		207.918.145
- Tam ứng lương công nhân và chi khác văn phòng	1.584.077.118	841.500
- Phải thu khác	305.191.855	136.851.995

**Cộng** **1.889.268.973** **345.611.640**

05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)

- Nguyên liệu, vật liệu - 152	10.354.904.954	2.973.343.051
- Công cụ, dụng cụ - 153	1.267.393.753	569.381.978
- Chi phí SXKD dở dang - 154	6.487.599.530	7.671.045.511
- Thành phẩm - 155	35.545.683.094	50.377.637.517
- Hàng hoá - 156		

**Cộng** **53.655.581.331** **61.591.408.057**

06- Chi phí trả trước

- Chi phí vật tư, phân bón năm ngắn hạn	15.489.912.925	
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn	40.165.350	444.318.125

**Cộng** **15.530.078.275** **444.318.125**

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		
- Thuế thu nhập cá nhân	171.960.667	1.143.810.822
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>1.095.695</u>	<u>1.095.695</u>

**Cộng** **173.056.362** **1.144.906.517**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (6 tháng )

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	152.857.901.645	38.768.460.792	28.315.498.382	2.670.906.882	268.243.740.342	490.856.508.043
- Tăng trong kỳ	638.650.000				125.960.559.224	126.599.209.224
- Giảm do thanh lý					(6.238.274.281)	(6.238.274.281)
Số dư cuối kỳ	153.496.551.645	38.768.460.792	28.315.498.382	2.670.906.882	387.966.025.285	611.217.442.986
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	126.389.650.000	33.240.360.556	23.744.246.254	2.140.867.249	34.950.496.137	220.465.620.196
- Khấu hao trong kỳ	1.093.509.461	848.568.960	649.226.580	108.197.872	2.834.677.110	5.534.179.983
- Thanh lý, nhượng bán					(5.361.501.892)	(5.361.501.892)
Số dư cuối kỳ	127.483.159.461	34.088.929.516	24.393.472.834	2.249.065.121	32.423.671.355	220.638.298.287
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	26.468.251.645	5.528.100.236	4.571.252.128	530.039.633	233.293.244.205	270.390.887.847
- Tại ngày cuối kỳ	26.013.392.184	4.679.531.276	3.922.025.548	421.841.761	355.542.353.930	390.579.144.699

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bi (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 146.453.732.103 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	180.142.683		1.304.652.240		1.484.794.923
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.304.652.240		1.484.794.923
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		1.022.189.738		1.202.332.421
- Khấu hao trong kỳ			74.736.285		74.736.285
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.096.926.023		1.277.068.706
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ			282.462.502		282.462.502
- Tại ngày cuối kỳ			207.726.217		207.726.217

09- Tài sản dở dang dài hạn :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

+ Xây dựng kiến trúc

776.148

+ Công trình xây dựng vườn cây

267.371.757.512

386.086.027.369

**Cộng**

2.67373E+11

386.086.027.369

10- Đầu tư tài chính :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

giá gốc

giá trị hợp lý

giá gốc

giá trị hợp lý

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom

342.886.600.625

342.886.600.625

342.886.600.625

342.886.600.625

- Đầu tư dài hạn khác :

+ Công ty CP Cao su Việt Lào

102.998.268.753

102.998.268.753

102.998.268.753

102.998.268.753

+ Công ty CP cao su Lai Châu

111.014.120.849

111.014.120.849

111.014.120.849

111.014.120.849

+ Công ty CP cao su yên Bái

35.957.605.000

35.957.605.000

35.957.605.000

35.957.605.000

+ Công ty CP cao su Lai Châu II

59.198.139.940

59.198.139.940

59.198.139.940

59.198.139.940

+ Công ty CP khu CN Long Khánh

15.333.210.771

15.333.210.771

15.333.210.771

15.333.210.771

**Cộng**

667.387.945.938

667.387.945.938

667.387.945.938

667.387.945.938

Số cuối kỳ

Số đầu năm

11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

- Phải trả khách hàng ngắn hạn

4.918.924.242

4.346.262.038

+ Phải trả người bán mủ cao su - Hồ Minh Tuyết

336.860.680

635.750.179

+ Phải trả người bán mủ cao su- Trần Thị Thu Thảo

426.403.380

1.044.059.155

+ Phải trả người bán mủ cao su- Lê Đình Miên

116.389.029

+ Cty TNHH.TM Đại Việt

1.108.791.908

638.086.112

+ Phải trả tiền mua Vật tư hóa chất - Cty Tín Thành

15.000.000

163.246.523

+ Phải trả tiền mua Vật tư hóa chất - Cty Hưng Phát Thành

604.800.000

+ Phải trả tiền mua Vật tư hóa chất - Cty Hồng Hải

172.000.000

304.975.000

+ Phải trả tiền mua Vật tư - Cty CP.TMDV Thăng Long

302.042.471

+ Cty TNHH MTV Quê Lâm Phương Nam

1.063.149.500

+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su

275.187.000

+ Cửa hàng Đức Lưu		229.026.000
+ Tổng Công ty Sông Gianh tại Bình Dương	694.110.000	
+ khách hàng khác	497.808.774	637.500.569
- Khách hàng trả tiền trước	12.263.493.632	16.750.401.920
+ Cty TNHH Giấy An Lộc		294.840.000
+ Công ty TNHH MTV Hồng Tường	6.343.897.232	
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	683.515.200	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	4.001.760.000	346.550.400
+ Công ty Cổ phần công nghiệp & xuất nhập khẩu Cao su		3.000.000.000
+ Cty CP chế biến Gỗ Thuận An		3.000.000.000
+ Cty Cp đầu tư XD cao su		3.000.000.000
+ Cty CP Gỗ MDF VRG - DONGWHA		3.100.000.000
+ Cty CP Gỗ MDF VRG - Kiên Giang		2.000.000.000
+ Cty CP chế biến gỗ Tây Ninh		2.000.000.000
+ Công ty Gia Phú Anh	346.414.320	
+ Công ty Cổ phần cao su Việt Phú Thịnh	878.895.360	
+ Khách hàng khác	9.011.520	9.011.520
<b>Cộng</b>	<b>17.182.417.874</b>	<b>21.096.663.958</b>
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	33.518.817	1.588.893.486
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.973.097.208	4.016.962.302
- Các loại thuế khác - t	53.340	292.680
<b>Cộng</b>	<b>7.006.669.365</b>	<b>5.606.148.468</b>
13- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	32.615.005.824	76.576.887.581
<b>Cộng</b>	<b>32.615.005.824</b>	<b>76.576.887.581</b>
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Chi phí phải trả khác (kiểm toán)		140.000.000
		<b>140.000.000</b>
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:	<b>47.342.676.403</b>	<b>4.859.167.765</b>
<b>Ngắn hạn :</b>		
* Phải trả, phải nộp tập đoàn VRG (CPH) :		6.574.172
* Phải trả, phải nộp khác :	<b>47.342.676.403</b>	<b>4.852.593.593</b>
+ Kinh phí công đoàn - Có 338200	157.219.060	
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017	45.000.000.000	
+ Phải trả cho CN tiền PC khác		924.166.290
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	92.219.014	1.744.364.506
+ Phải trả HTX vận tải Long Khánh		112.292.800
+ Cty Hoàng Liêm (ký quỹ mua cây CS thanh lý)		1.769.000.000
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh	1.449.086.911	
+ Tiền cọc đấu thầu vật tư	210.000.000	
+ Phải trả, phải nộp khác	434.151.418	302.769.997
<b>Cộng</b>	<b>47.342.676.403</b>	<b>4.859.167.765</b>
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	218.000.000	
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB CNV	18.240.462.716	748.922.456
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	4.871.290.842	5.319.347.911

<b>Cộng</b>	<b>23.329.753.558</b>	<b>6.068.270.367</b>
17- Vay và nợ tài chính :	<b>138.500.000.000</b>	<b>173.500.000.000</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả		35.000.000.000
- Vay dài hạn	138.500.000.000	138.500.000.000

Chi tiết :

Ngân hàng vay vốn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ng hàng NN Châu Đức	40.500.000.000	40.500.000.000		35.000.000.000	75.500.000.000	75.500.000.000
Ng hàng TMCP SHB	98.000.000.000	98.000.000.000			98.000.000.000	98.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>138.500.000.000</b>	<b>138.500.000.000</b>		<b>35.000.000.000</b>	<b>173.500.000.000</b>	<b>173.500.000.000</b>

Chi tiết từng hợp đồng :

Ngân hàng vay vốn	Số hợp đồng vay	Lsuất vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Đã trả nợ gốc vay đến 31/12/2017	Số dư nợ gốc 31/12/2017	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay VC XD CB năm 2009; thời gian vay 2015-2017	04D/DV ngày 11/6/2009	thả nổi	38.500.000.000	38.500.000.000		Bảo lãnh vay vốn của TĐ CNCS VN ngày 17/05/2011 (số 985/HĐCBL-CSVN); công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011, giấy ủy quyền số 3348/UQ-CSVN ngày 27/12/2012
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha năm 2010; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 12/11/2010	thả nổi	50.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn VRG theo công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay t. mới 1.129,58 ha và c.sóc 4.008,89 ha csu năm 2011; T. mới và c.sóc VC.XDCB năm 2012; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 29/11/2011	thả nổi	70.000.000.000	39.500.000.000	30.500.000.000	Bảo lãnh vay vốn của TĐ CNCS.VN theo công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; CV 727/CSVN-KHĐT ngày 29/03/2012
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t. mới và c.sóc VC.XDCB năm 2013 - 2017	0200047829/383/2013	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ.C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	20.000.000.000		20.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-N1 Củ Bì (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t. mới và c.sóc VC.XDCB năm 2014	0200047829/383/2014		40.000.000.000		40.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-N1 Củ Bì (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t. mới và c.sóc VC.XDCB năm 2015	0200047829/383/2015		28.000.000.000		28.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-N1 Củ Bì (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t. mới và c.sóc VC.XDCB năm 2016	0200047829/383/2016		10.000.000.000		10.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-N1 Củ Bì (37.297.502 m2)
<b>Tổng</b>			<b>256.500.000.000</b>	<b>118.000.000.000</b>	<b>138.500.000.000</b>	

18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	28.476.000.000	28.476.000.000
+ Quỹ ĐTP	37.417.000.000	9.883.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:	50.456.175.158	99.670.582.730
+ Lãi kỳ trước	5.345.582.730	99.670.582.730
+ Lãi kỳ này	<u>45.110.592.428</u>	
<b>Cộng</b>	<b>1.212.873.175.158</b>	<b>1.234.553.582.730</b>
c- Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.500.000	112.500.000
<i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
d- Cổ tức: Không		
e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	23.329.753.558	6.068.270.367
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	4.871.290.842	5.319.347.911
+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	218.000.000	700
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.		

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không				
- Ngoại tệ các loại (USD)			377.023,59	424.923,54
- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng chưa nhận (giá tạm tính)				
*Cty TNHH Cao su Xuân lộc :	323,351	tấn mù	9.175.247.917	đồng
(CV60 = 87,29 tấn, CV50 = 84,12, 3L/35 = 14,268 tấn, 3L/33 = 96 tấn)				
*Công ty TNHH Thành Lộc :	34,480	tấn mù	978.387.412	đồng
(CV60=4,36 tấn; CV50 = 25,255 tấn; 3L/35 = 2,345 tấn)				

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II kỳ này	Quý II năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>43.419.808.769</b>	<b>58.506.318.278</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán mù cao su	41.682.467.469	55.591.902.328
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...	1.737.341.300	2.914.415.950
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không	
3- Giá vốn hàng bán	37.233.230.948	45.923.263.260
- Giá vốn mù cao su đã bán	36.039.470.212	42.684.055.857
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.193.760.736	3.239.207.403
4- Doanh thu hoạt động tài chính	<b>5.508.495.552</b>	<b>1.597.594.954</b>
- Lãi cô tức, lợi nhuận đã chia	4.650.000.000	1.398.000.000
*Doanh thu tài chính khác	858.495.552	199.594.954

5- Chi phí tài chính	942.335.496	1.701.520.685
- Lãi tiền vay	942.335.496	1.659.000.000
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	5.787.661.146	19.190.106.174
- Chi phí bán hàng	976.532.569	1.267.609.075
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	305.012.363	728.671.891
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	321.888.000	341.644.800
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.252.212	148.180.129
* Chi phí khác	208.379.994	49.112.255
- Chi phí quản lý DN	4.811.128.577	5.521.057.483
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	2.388.890.965	2.144.239.557
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	270.877.000	512.567.000
* Chi phí khác cho người CN	395.483.675	1.149.540.000
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.588.267	336.474.081
* Chi phí khấu hao TSCĐ	238.147.743	307.613.229
* Chi phí khác	1.228.140.927	1.070.623.616
7- Thu nhập khác	36.320.600.387	6.133.798.385
- Thanh lý cao su, bán cây CS gãy	36.517.762.131	5.821.975.878
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-762.214.118	
- Thu khác	565.052.374	502.865.539
8- Chi phí khác	6.570.001	5.894.290
- Chi phí khác	6.570.001	5.894.290
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.285.677.118	11.818.366.824
- Lợi nhuận miễn thuế	4.650.000.000	1.398.000.000
- ĐC giảm LN tính thuế (CL tỷ giá)	74.547.010	
- ĐC tăng LN tính thuế		1.648.728
- Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	36.561.130.108	10.422.015.552
<b>a. Hoạt động kinh doanh chính</b>		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	682.593.386	4.294.111.457
+ Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	68.259.339	429.411.146
<b>b. Hoạt động kinh doanh khác</b>		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	35.878.536.722	6.127.904.095
+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	7.175.707.344	1.225.580.819
<b>c. Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính</b>	7.243.966.682	1.654.991.965
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		



- Lợi nhuận sau thuế	34.041.710.436	29.591.734.943
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	263

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật : không

2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	2.047.335.496	2.240.388.889
3- Số tiền đi vay thực thu từ kế ước thông thường trong kỳ		5.000.000.000
4- Số tiền thực trả gốc vay từ kế ước thông thường trong kỳ	35.000.000.000	34.500.000.000
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :	7.248.484.361	11.448.940.492
- Lãi vay VC.XDCB :	4.259.252.402	5.719.357.574
- Chi trả lương và chi phí khác :	2.989.231.959	5.729.582.918

#### VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo : Lợi nhuận trước thuế quý II/2018 tăng so với quý II/2017 là: 23.878.335.577 đồng, nguyên nhân chính như sau:

Diễn giải	Quý II/2018	Quý II/2017	So sánh kỳ với kỳ trước	
			Số T.đổi (%)	Số tuyệt đối
1. Sản lượng tiêu thụ(tấn)	1191,94	1.168,22	2.03	23,72
2. Giá bán (đ/tấn)	34.970.420	48.291.700	(27.59)	(13.321.280)
3. Lợi nhuận cao su (đồng)	560.661.826	4.294.111.457	(86.94)	(3.733.449.631)
4. Lợi nhuận tài chính	5.508.495.552	1.597.594.954	244.80	3.910.900.598
5. Lợi nhuận cây cao su thanh lý	35.755.548.013	5.821.975.878	514.15	29.933.572.135

Lợi nhuận tăng là do lợi nhuận từ bán cây cao su thanh lý. Quý 2/2018, diện tích cưa cắt thanh lý cây cao su tăng và giá bán gỗ tăng. Giá bán cao su thành phẩm kỳ này giảm sâu so với kỳ trước đã làm lợi nhuận từ kết quả kinh doanh chính giảm theo. Doanh thu tài chính tăng là do thu tiền cổ tức từ khoản đầu tư dài hạn từ Cty CP Cao su Việt Lào.

2- Thông tin về các bên liên quan:

\* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :

- Thù lao BKS:

- Số đầu kỳ phải trả		14.700.000
- Số phải trả trong kỳ	12.000.000	57.300.000
- Số đã trả trong kỳ	4.600.000	35.400.000
- Số còn phải trả cuối kỳ	7.400.000	36.600.000
- Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng)		
- Tiền lương và các chế độ khác	527.825.500	357.760.750

- Tiền thưởng	2.400.000	2.100.000
Tiền lương, thưởng không bao gồm thu nhập của tháng 12/2017 được chỉ trả sang năm 2018.		
* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn		
* Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn		
- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền thuê văn phòng:	21.453.000	21.453.000
- VRG chuyển trả tiền phí QLN (Công ty TNHH MTV)		6.562.492.782
- VRG chuyển trả tiền vốn CPH (Công ty TNHH MTV)		2.635.767.010
- VRG chuyển trả tiền quỹ KTPL (Công ty TNHH MTV)		518.493.273
* Công ty CP khu CN Long Khánh chuyển tiền thù lao người đại diện vốn- HĐQT(Cty con Tập đoàn VRG)		
+ Chia cổ tức:		1.368.000.000
+ Thù lao người đại diện vốn	8.100.000	
* Công ty CP Cao su Việt Lào chuyển tiền cổ tức (Cty con Tập đoàn VRG)	4.650.000.000	

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

#### 5- Các thông tin khác

##### a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 30/06/2018 (người) :	1.671
trong đó : HĐQT, BKS, BGD, KTT :	10
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	1500
trong đó : HĐQT, BKS, BGD, KTT :	10
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ)	23.496.552.395

Trong đó:

- Chi lương tính vào giá thành	22.830.444.896
- Chi lương tính vào suất đầu tư	666.107.499

##### b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Lợi nhuận năm trước:	5.345.582.730
- Lợi nhuận năm này:	45.110.592.428

##### c. Các chỉ tiêu khác:

###### c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)

- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong năm:	221.462.119
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong năm:	205.213.677

###### c.2/ Tổng kim ngạch (USD)

- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này	687.272
------------------------------	---------

###### c3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

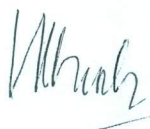
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	26,29%	17,69%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	5,15%	8,17%
2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	18,39%	19,32%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	81,61%	80,68%
<b>II. Khả năng thanh toán</b>			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	5,44	5,18
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	1,25	1,38
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	0,60	0,84
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	2,70	1,85
<b>III. Tỷ suất sinh lời</b>			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	37,01%	20,82%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	30,65%	17,69%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	3,66%	2,28%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	3,04%	1,93%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	4,01%	2,63%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh

## Báo cáo tài chính Quý II/2018

Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.125.000.000.000</b>		<b>32.946.547.225</b>	<b>1.157.946.547.225</b>
- Lợi nhuận trong kỳ này			91.782.035.505	91.782.035.505
- Trích lập quỹ ĐTPPT từ lợi nhuận			(9.883.000.000)	(9.883.000.000)
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(132.000.000)	(132.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(15.043.000.000)	(15.043.000.000)
<b>Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>9.883.000.000</b>	<b>99.670.582.730</b>	<b>1.234.553.582.730</b>
- Lợi nhuận trong kỳ này			45.110.592.428	
- Phân phối quỹ ĐTPPT		27.534.000.000	(27.534.000.000)	
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(218.000.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(21.573.000.000)	
- Chia cổ tức theo NQ-D0HCĐ 2018			(45.000.000.000)	
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>37.417.000.000</b>	<b>50.456.175.158</b>	<b>1.212.873.175.158</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Từ Ái

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Cảnh